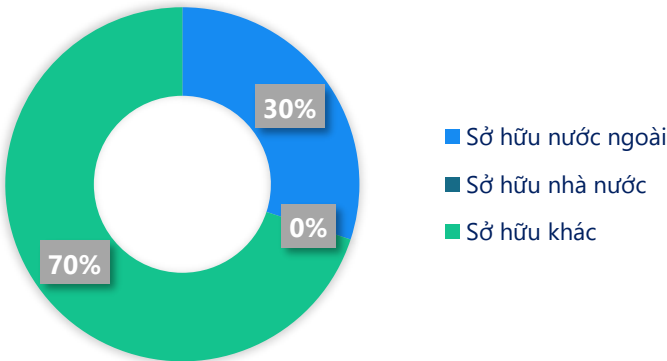


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		38,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		52,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		36,450
SL cổ phiếu LH		98,253,357
KLGD BQ 20 phiên (CP)		355
% sở hữu nước ngoài		30.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,753
P/E		20.0
EPS		1,910

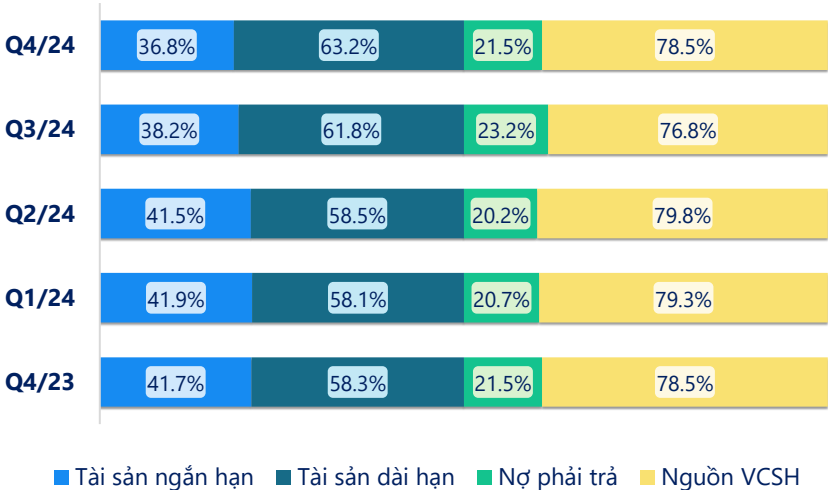
	YTD	1T	3T	6T
STG		0.3%	-16.6%	-13.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



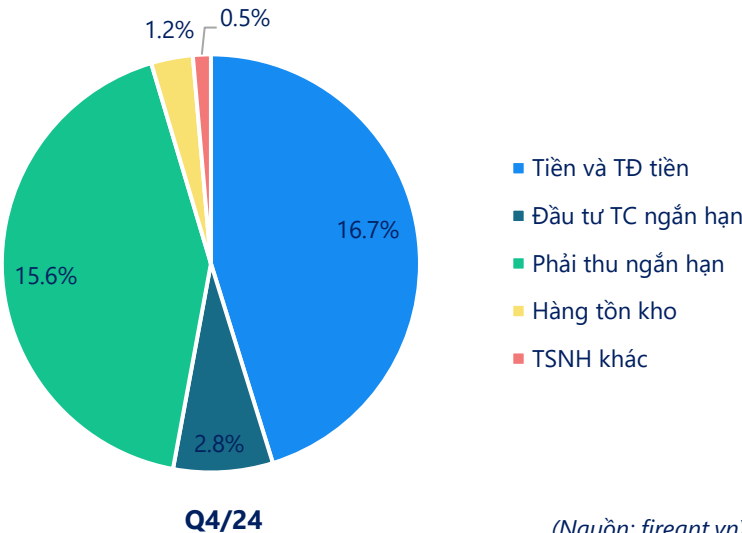
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



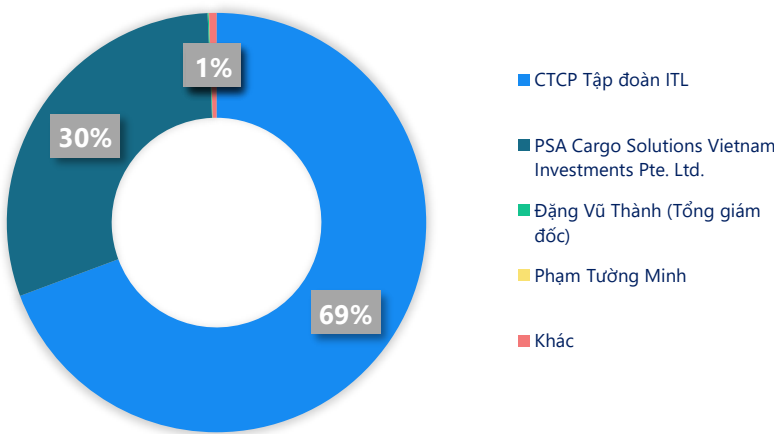
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



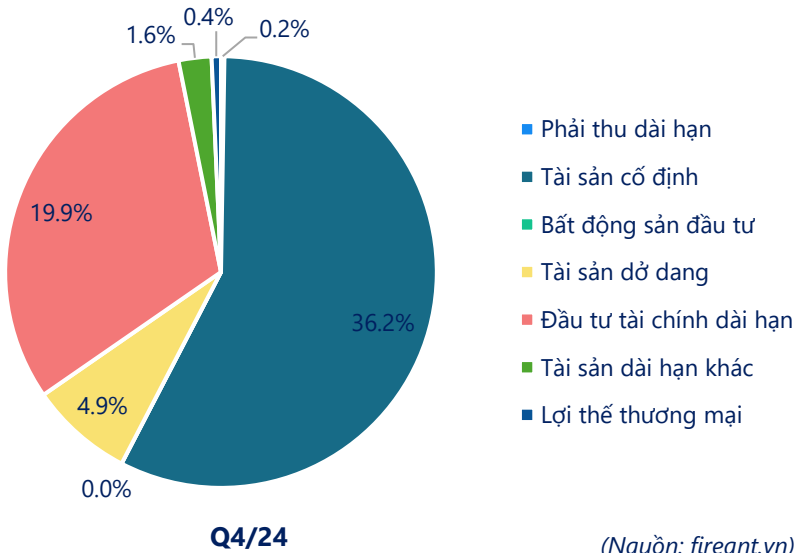
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

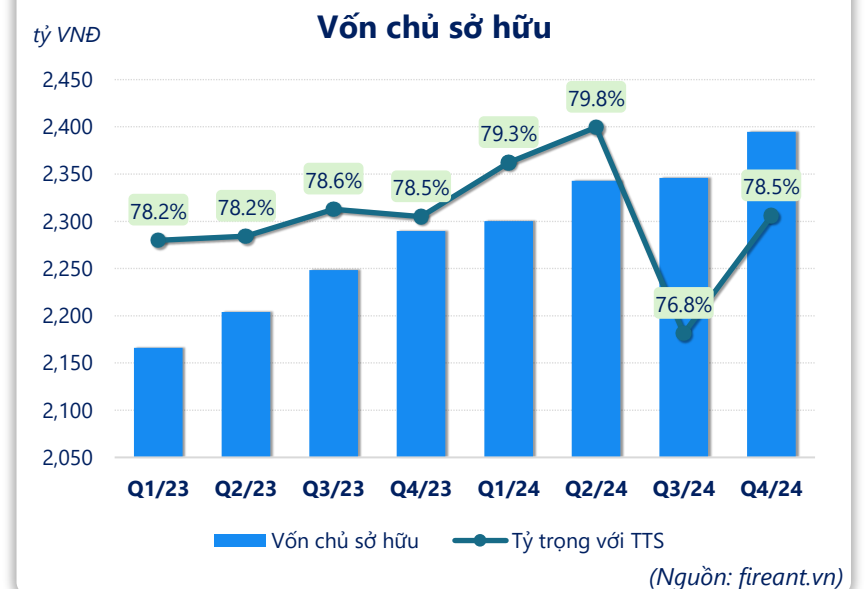
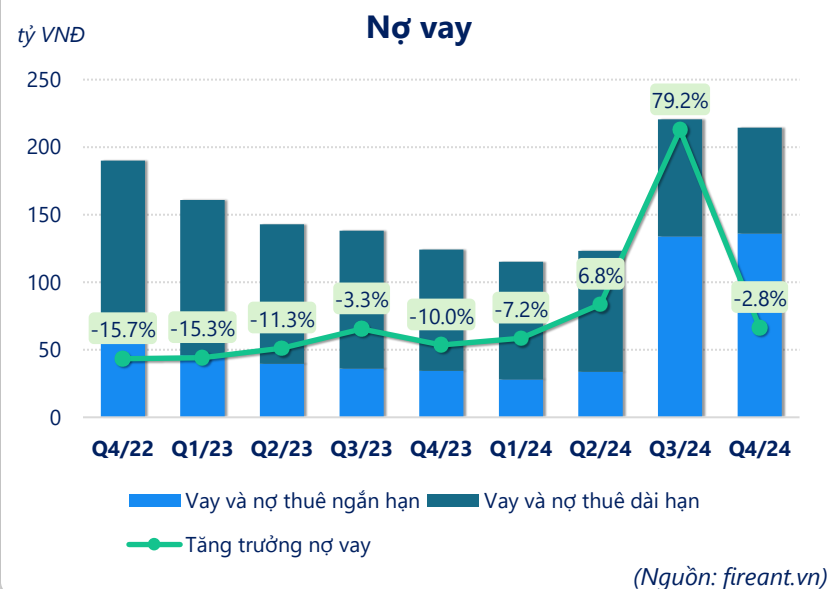
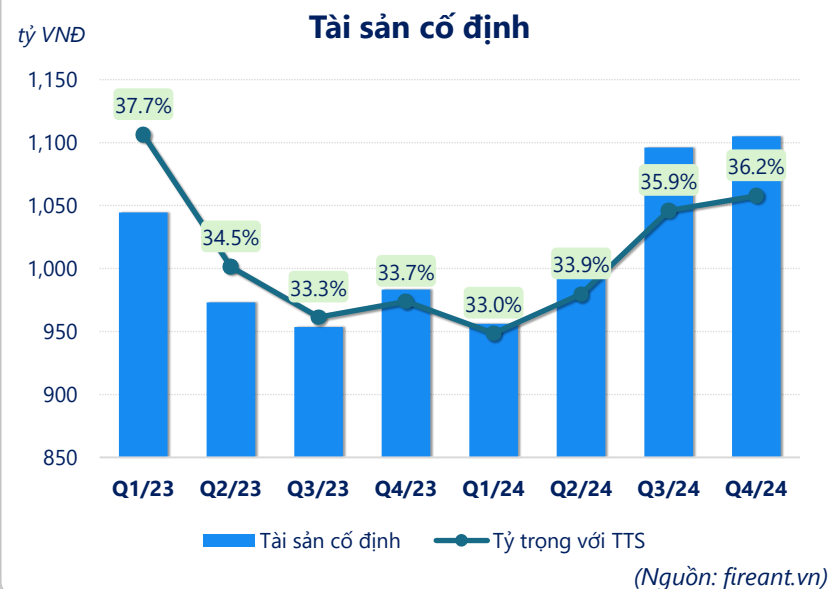
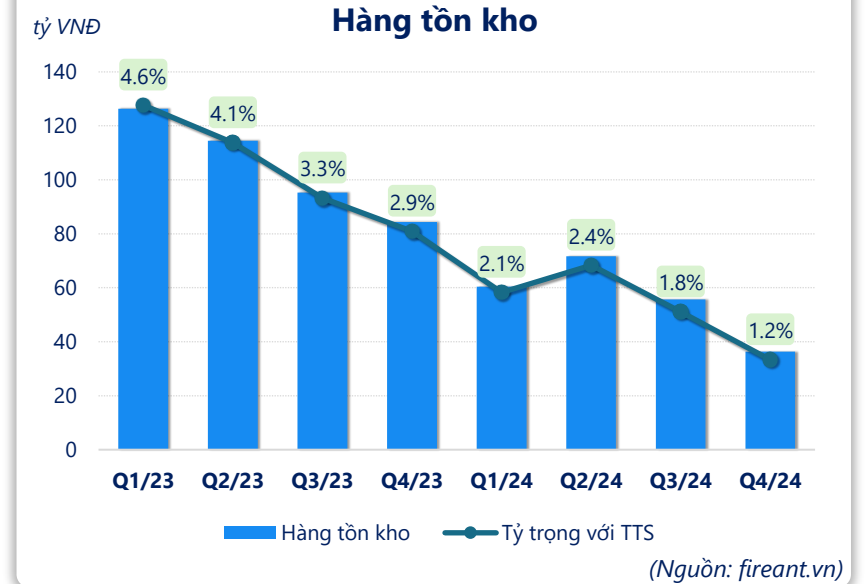
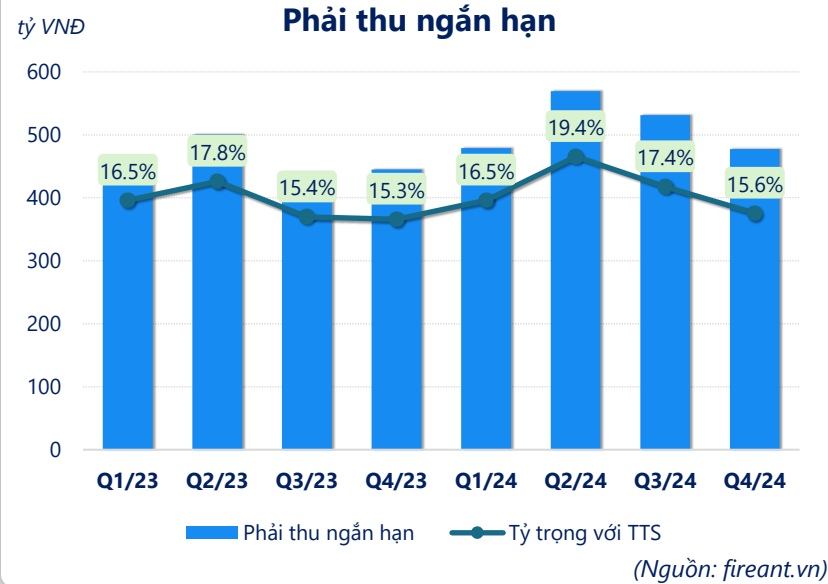
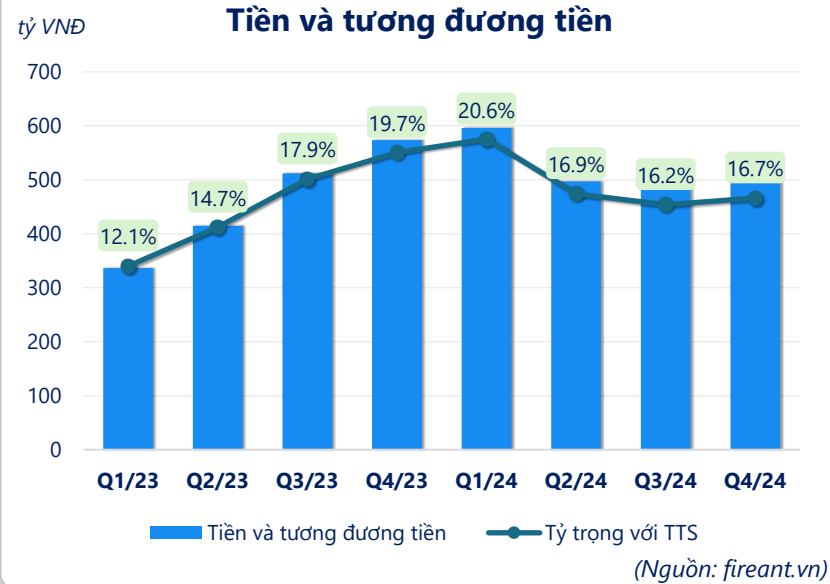


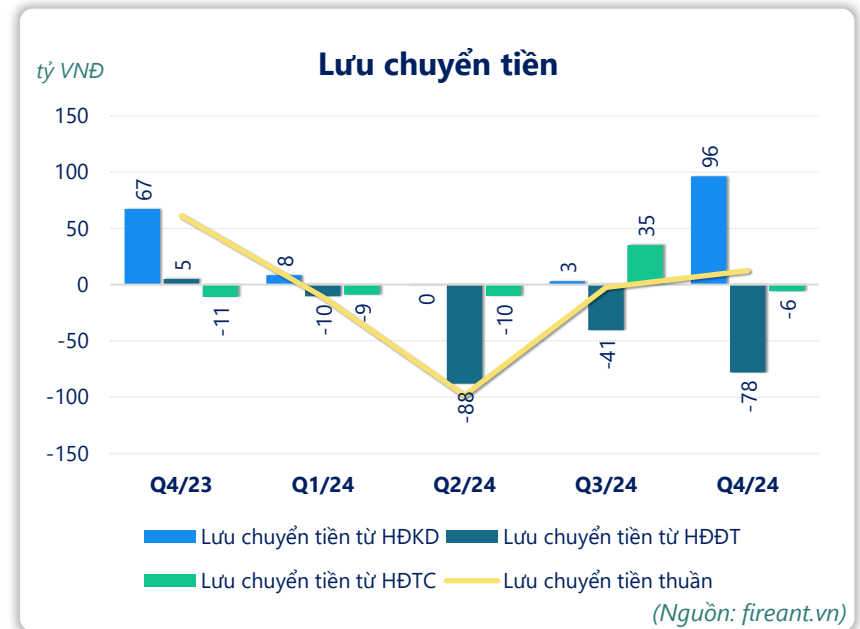
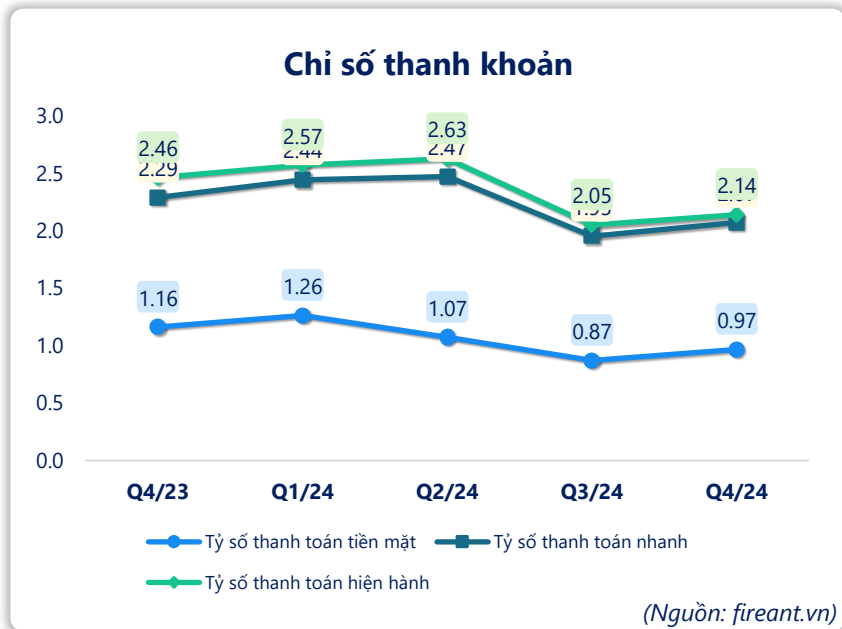
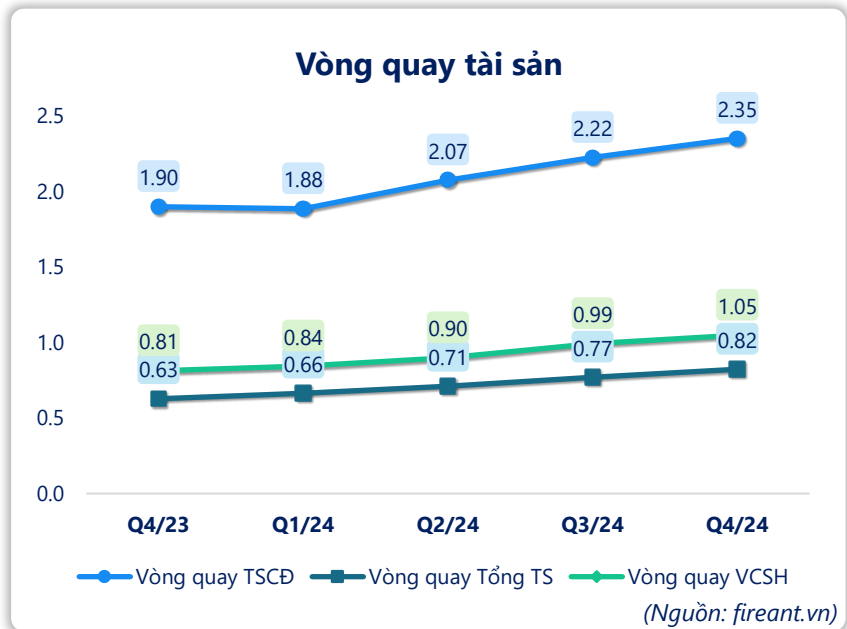
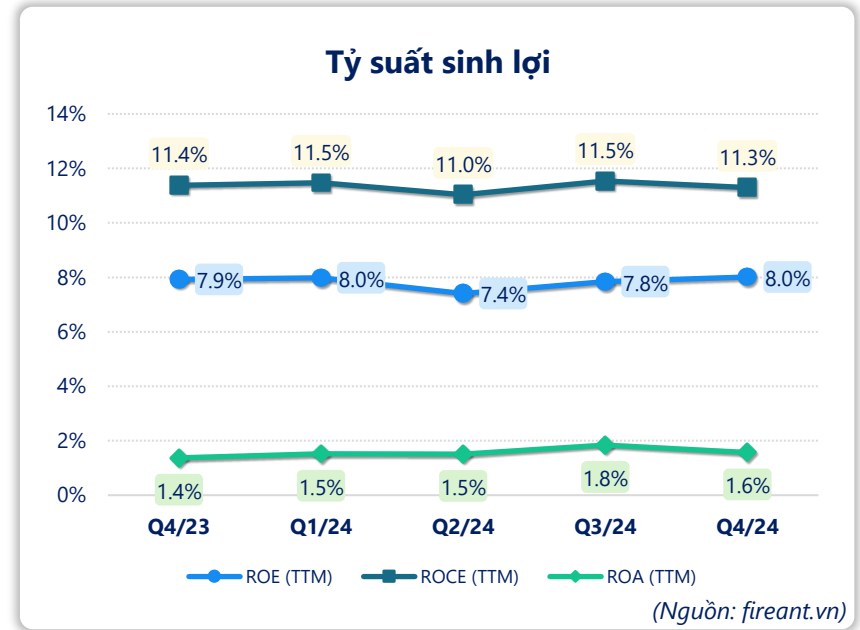
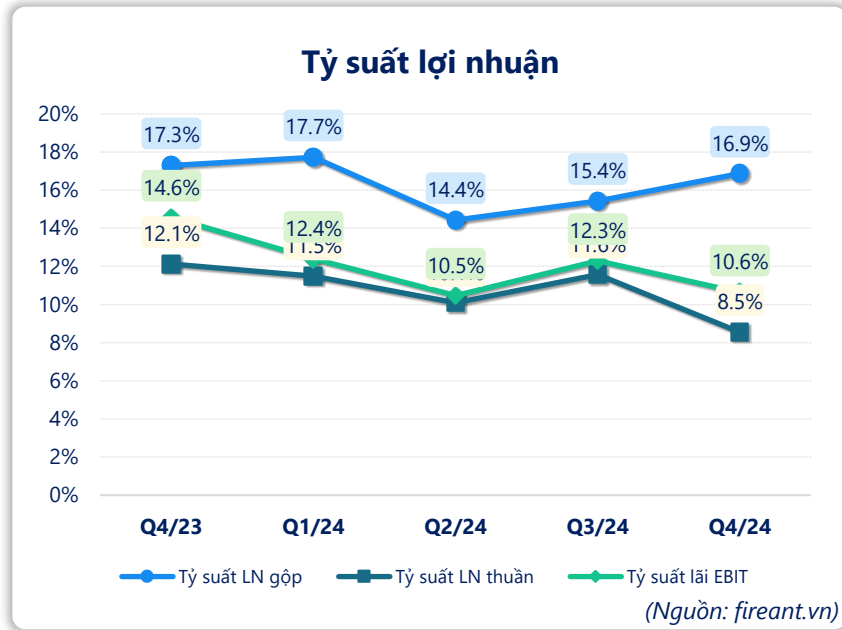
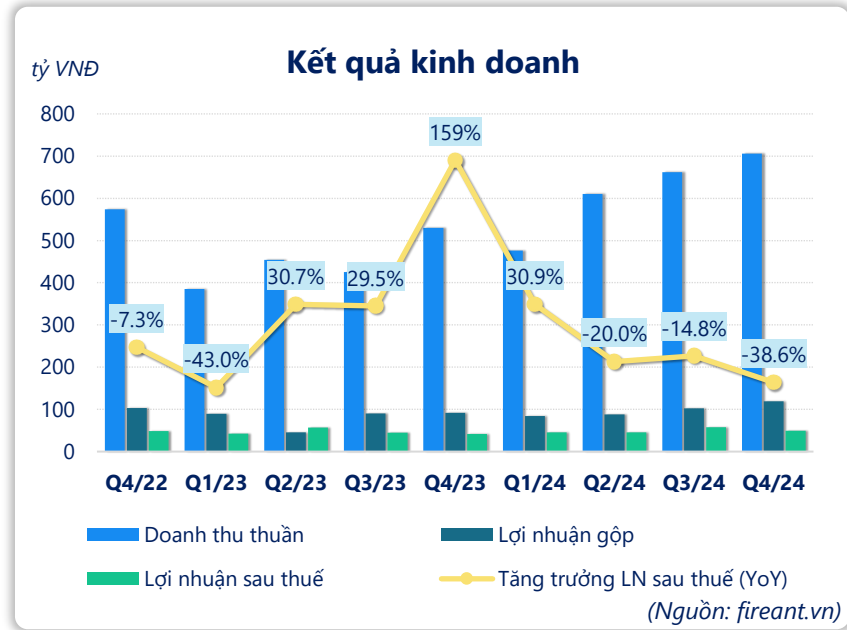
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,050	2,869	6.3%
Tài sản ngắn hạn	1,123	1,171	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	508	607	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.5	67.9	27.4%
Phải thu ngắn hạn	477	426	11.9%
Hàng tồn kho	36.3	58.0	-37.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	12.1	29.0%
Tài sản dài hạn	1,926	1,697	13.5%
Phải thu dài hạn	4.95	4.43	11.9%
Tài sản cố định	1,105	983	12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	149	79.9	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	606	554	9.4%
Tài sản dài hạn khác	47.5	51.8	-8.4%
Lợi thế thương mại	13.4	23.7	-43.3%
Nợ phải trả	655	614	6.7%
Nợ ngắn hạn	525	481	9.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	34.3	296%
Phải trả người bán ngắn hạn	130	122	6.7%
Nợ dài hạn	130	133	-2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.5	89.9	-12.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,395	2,255	6.2%
Vốn chủ sở hữu	2,395	2,255	6.2%
Vốn điều lệ	983	983	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	530	476	611	662	706
Giá vốn hàng bán	439	391	522	560	587
Lợi nhuận gộp	91.8	84.3	88.1	102	119
Doanh thu HĐTC	6.81	3.51	8.39	3.59	9.51
Chi phí TC	4.30	2.54	4.08	3.95	6.99
Chi phí lãi vay	4.01	2.32	3.71	2.42	5.83
LN trong công ty LKLD	21.0	19.1	21.4	23.1	21.5
Chi phí bán hàng	17.0	18.3	20.2	21.4	21.7
Chi phí QLDN	34.0	31.5	32.0	26.9	61.1
LN thuần từ HĐKD	64.3	54.6	61.6	76.6	60.3
Lợi nhuận khác	8.91	2.05	-1.38	2.31	8.94
LN trước thuế	73.2	56.7	60.2	78.9	69.3
Lợi nhuận sau thuế	41.6	45.7	45.9	57.7	49.3
LNST của CĐ cty mẹ	39.3	43.1	43.4	54.4	46.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.2	8.36	-0.33	3.01	96.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.88	-10.3	-87.9	-40.6	-78.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.9	-8.92	-10.2	35.2	-5.86
Tiền đầu kỳ	512	607	596	497	495
Lưu chuyển tiền thuần	61.1	-10.9	-98.3	-2.38	12.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.21	-0.57	0.36	0.23
Tiền cuối kỳ	573	596	497	495	508

(Nguồn: fireant.vn)